BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO

Về rà soát các quy định pháp luật liên quan đến phân loại đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

(Kèm theo Văn bản số /BXD-PTĐT ngày tháng năm 2021 của Bộ Xây dựng)

Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, Bộ Xây dựng đã thực hiện rà soát các Luật, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các quy định chuyên ngành lĩnh vực phát triển đô thị liên quan đến phân loại đô thị, cụ thể như sau:

1. Quy định của pháp luật về phân loại đô thị

a) Theo Điều 4 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 140 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13, đô thị được phân thành 06 loại gồm loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V theo các tiêu chí cơ bản sau đây:

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị;
- Quy mô dân số;
- Mật độ dân số;
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp;
- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng.

Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12

"Điều 4. Phân loại và cấp quản lý hành chính đô thị

1. Đô thị được phân thành 6 loại gồm loại đặc biệt, loại I, II, III, IV và V theo các tiêu chí cơ bản sau đây:

a) Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị;

b) Quy mô dân số;

c) Mật độ dân số;

d) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp;

đ) Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng.

2. Việc xác định cấp quản lý hành chính đô thị được quy định như sau:

a) Thành phố trực thuộc trung ương phải là đô thị loại đặc biệt hoặc đô thị loại I;

b) Thành phố thuộc tỉnh phải là đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III;

c) Thị xã phải là đô thị loại III hoặc loại IV;

d) Thị trấn phải là đô thị loại IV hoặc loại V.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc phân loại và cấp quản lý hành chính đô thị phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội."

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13

"Điều 140. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Luật quy hoạch đô thị

Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 như sau:

"Điều 4. Phân loại đô thị

1. Đô thị được phân thành 6 loại gồm loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V theo các tiêu chí cơ bản sau đây:

a) Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị;

b) Quy mô dân số;

c) Mật độ dân số;

d) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp;

đ) Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng.

2. Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể việc phân loại đô thị phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.""

b) Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 quy định chi tiết về phân loại đô thị.

2. Các quy định pháp luật căn cứ theo loại đô thị tương ứng

2.1. Về thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị

Theo quy định tại Điều 44 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 7 Điều 29 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I và đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại III trở lên do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung đô thị.

"Điều 44. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị sau đây:

a) Quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương, quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I, quy hoạch chung đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại III trở lên và đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên;

b) Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị của thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại đặc biệt;

c) Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử của quốc gia theo quy định của Chính phủ."

2.2. Về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính

a) Theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị

hành chính, tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị ngoài việc phải đảm bảo các tiêu chuẩn cụ thể tại Nghị quyết số 1211 còn phải đảm bảo được công nhận (đạt tiêu chí) loại đô thị tương ứng, cụ thể:

- Tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc trung ương: Đã được công nhận là đô thị loại đặc biệt hoặc loại I; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I (khoản 4 Điều 4).

"Điều 4. Tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc trung ương

1. Quy mô dân số từ 1.500.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 1.500 km^2 trở lên.

3. Đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc có từ 11 đơn vị trở lên;

b) Tỷ lệ số quận trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 60% trở lên.

4. Đã được công nhận là đô thị loại đặc biệt hoặc loại I; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I.

5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này."

- Tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương: Đã được công nhận là đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III (khoản 4 Điều 5).

"Điều 5. Tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

1. Quy mô dân số từ 150.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 150 km^2 trở lên.

3. Đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên;

b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 65% trở lên.

4. Đã được công nhận là đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III.

5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này."

- Tiêu chuẩn của thị xã: Đã được công nhận là đô thị loại III hoặc loại IV; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị xã đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại III hoặc loại IV (khoản 4 Điều 6).

"Điều 6. Tiêu chuẩn của thị xã

1. Quy mô dân số từ 100.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 200 km^2 trở lên.

3. Đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên;

b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 50% trở lên.

4. Đã được công nhận là đô thị loại III hoặc loại IV; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị xã đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại III hoặc loại IV.

5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này."

- Tiêu chuẩn của thị trấn: Đã được công nhận là đô thị loại IV hoặc loại V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc loại V (khoản 3 Điều 9).

"Điều 9. Tiêu chuẩn của thị trấn

1. Quy mô dân số từ 8.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 14 km^2 trở lên.

3. Đã được công nhận là đô thị loại IV hoặc loại V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc loại V.

4. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này."

- Tiêu chuẩn của quận: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định theo loại đô thị tương ứng tại Phụ lục 2, Bảng 2.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210 (khoản 5 Điều 7).

"Điều 7. Tiêu chuẩn của quận

1. Quy mô dân số từ 150.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 35 km^2 trở lên.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc (phường) có từ 12 đơn vị trở lên.

4. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị."

- Tiêu chuẩn của phường: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định theo loại đô thị tương ứng tại Phụ lục 2, Bảng 2.1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210 (khoản 4 Điều 8).

"Điều 8. Tiêu chuẩn của phường

1. Quy mô dân số:

a) Phường thuộc quận từ 15.000 người trở lên;

b) Phường thuộc thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương từ 7.000 người trở lên;

c) Phường thuộc thị xã từ 5.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 5,5 km^2 trở lên.

3. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị."

b) Ngoài ra, đối với các đơn vị hành chính ở hải đảo, ngoài việc phải đảm

bảo các tiêu chuẩn cụ thể tại Nghị quyết số 1211 còn phải đảm bảo đạt từ 50% trở lên tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của loại đô thị tương ứng được quy định tại Nghị quyết số 1210 (Điều 11).

"Điều 11. Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo

Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo gồm quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội phải đạt từ 20% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương I của Nghị quyết này và đạt từ 50% trở lên tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của loại đô thị tương ứng được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 của Nghị quyết này."

2.3. Về khu vực được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt

a) Theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị (hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2014), dự án nằm trong địa bàn các quận nội thành của các đô thị loại đặc biệt không được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở.

"Điều 11. Về việc thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cho người dân (hộ gia đình, cá nhân) tự xây dựng nhà ở:

3. Việc xem xét quy định các khu vực được chuyển quyền sử dụng đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản sau:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị (quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết) và quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc của khu vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, an sinh xã hội và nhu cầu về nhà ở của địa phương;

b) Khu vực được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất phải được đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, bao gồm: các công trình dịch vụ và các công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, các tuyến cấp điện, chiếu sáng, thông tin viễn thông, cấp thoát nước) theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt; đảm bảo kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực trước khi thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở; đảm bảo cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho người dân khi đến ở;

c) Các lô đất được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất để người dân tự xây dựng nhà ở không thuộc các vị trí sau: nằm trong địa bàn các quận nội thành của các đô thị loại đặc biệt, khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan, khu vực trung tâm và xung quanh các công trình là điểm nhấn kiến trúc trong đô thị; nằm tại mặt tiền các tuyến đường cấp khu vực trở lên và các tuyến đường cảnh quan chính trong đô thị;

d) Hộ gia đình, cá nhân được chuyển quyền sử dụng đất để tự xây dựng nhà ở phải thực hiện việc xây dựng nhà ở theo đúng giấy phép xây dựng, tuân thủ quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị đã được phê duyệt."

b) Theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 17 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất

đai (hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/2/2021), dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê nằm trong địa bàn các phường của các đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I trực thuộc Trung ương không được thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền.

"Điều 41. Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê

1. Điều kiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền, bao gồm:

a) Chủ đầu tư dự án phải hoàn thành việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng gồm các công trình dịch vụ, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được phê duyệt; đảm bảo kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực trước khi thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở; đảm bảo cung cấp các dịch vụ thiết yếu gồm cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải;

b) Chủ đầu tư phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai của dự án gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có);

c) Dự án thuộc khu vực, loại đô thị được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị, xây dựng, phát triển đô thị, kinh doanh bất động sản và nhà ở.

2. Chủ đầu tư dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền tại khu vực không nằm trong địa bàn các phường của các đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I trực thuộc Trung ương; khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan, khu vực trung tâm và xung quanh các công trình là điểm nhấn kiến trúc trong đô thị; mặt tiền các tuyến đường cấp khu vực trở lên và các tuyến đường cảnh quan chính trong đô thị."

2.4. Về khung giá đất

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, khung giá đất tại đô thị được quy định theo loại đô thị (loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV, loại V).

"Điều 7. Nội dung khung giá đất

2. Khung giá đất được quy định theo các vùng kinh tế, loại đô thị sau đây:

a) Vùng kinh tế gồm: vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ, vùng Duyên hải Nam Trung bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Việc quy định khung giá đất nông nghiệp; đất phi nông nghiệp tại nông thôn của mỗi vùng kinh tế được xác định theo 3 loại xã đồng bằng, trung du, miền núi.

b) Các loại đô thị gồm: Đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V.

Việc quy định khung giá đất phi nông nghiệp tại đô thị được xác định theo vùng kinh tế và loại đô thị.

3. Khung giá đất được sử dụng làm căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định bảng giá đất tại địa phương."

b) Theo Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất (thay thế Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất), khung giá đất tại đô thị theo loại đô

thị, gồm:

- Khung giá đất ở tại đô thị (Phụ lục IX);

- Khung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục X);

- Khung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục XI).

2.5. Về việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước (NSNN)

Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ có quy định về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương, các định mức phân bổ chi chủ yếu theo 04 phân vùng dân số (dân số đô thị, dân số đồng bằng, dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu và dân số vùng cao - hải đảo). Có hai định mức được căn cứ trên cơ sở loại đô thị gồm:

a) Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế: mức chung tính bằng 10% chi thường xuyên (các lĩnh vực: sự nghiệp giáo dục; đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp y tế; quản lý hành chính; văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình; thể dục thể thao; bảo đảm xã hội; quốc phòng; an ninh; khoa học và công nghệ) theo quy định tại Điều 18 Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg.

- Các đô thị đặc biệt: được phân bổ tăng thêm 70% so với định mức chung để thực hiện nhiệm vụ quan trọng về giao thông đô thị.

- Phân bổ đối với: (1) quận; (2) đô thị loại I thuộc tỉnh; (3) đô thị loại II; (4) đô thị loại III; (5) đô thị loại IV; (6) đô thị loại V (với mức tương ứng là 76.500 triệu/năm, 46.500 triệu/năm, 12.750 triệu/năm, 8.500 triệu/năm, 5.000 triệu/năm).

"Điều 18. Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Mức phân bổ chung, bằng 10% chi thường xuyên các lĩnh vực chi (từ Điều 7 đến Điều 17 Mục II Chương II).

2. Đối với các đô thị đặc biệt (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) được phân bổ tăng thêm 70% theo định mức xác định tại khoản 1 Điều này để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về giao thông đô thị.

3. Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền theo mức 76.500 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 46.500 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 12.750 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 5.000 triệu đồng/đô thị loại V.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp địa phương được cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương công nhận nâng cấp đô thị, giao Bộ Tài chính bổ sung từ ngân sách trung ương cho các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương theo mức hỗ trợ đô thị tại khoản 3 Điều này.

b) Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: dành 48% mức chi bảo vệ môi môi trường của ngân sách địa phương để phân bổ theo dân số đô thị và mật độ dân số theo quy định tại Điều 19 Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg.

- Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 15, đô thị loại I hệ số 7; đô thị loại II đến loại IV hệ số 2; vùng còn lại hệ số 1.

"Điều 19. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương 15%, ngân sách địa phương 85%. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau:

1. Dành 48% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

a) Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 15; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị loại II đến IV hệ số 2; vùng còn lại hệ số 1;

b) Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km^2 hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km^2 hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km^2 hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km^2 hệ số 1,8; từ 500 người/km^2 trở xuống hệ số 1."

2.6. Về thuế

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

Miễn/giảm thuế thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo) trừ trường hợp khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, không bao gồm các quận của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh mới được thành lập từ huyện kể từ ngày 01/01/2009.

Nghị định số 218/2013/NĐ-CP

"Điều 16. Miễn thuế, giảm thuế

3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào địa bàn có phần diện tích khu công nghiệp lớn hơn. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị."

Nghị định 91/2014/NĐ-CP

"Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 16 như sau:

"3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực

thuộc tỉnh, không bao gồm các quận của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh mới được thành lập từ huyện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào vị trí thực tế của dự án đầu tư trên thực địa. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị."

2.7. Về chi phí dịch vụ công ích đô thị

Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị, chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với chi phí nhân công trực tiếp; định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung tối đa để xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được tính theo loại đô thị (%).

Thông tư số 14/2017/TT-BXD

"Điều 5. Xác định các thành phần chi phí trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị

2. Chi phí quản lý chung (C) bao gồm các chi phí có tính chất chung chi cho bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp, các chi phí gián tiếp phục vụ cho công tác quản lý, chi phí phục vụ công nhân (bao gồm cả chi phí bảo hộ lao động, chi phí công cụ lao động), chi trả lãi vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chi phí xã hội mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp), các khoản phí, lệ phí, chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng nhà xưởng (nếu có); chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định phục vụ cho bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp, chi phí thuê kiểm toán của doanh nghiệp và các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động chung của doanh nghiệp khi thực hiện cung ứng dịch vụ công ích đô thị.

Chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với chi phí nhân công trực tiếp. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung để xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị nhưng không vượt quá định mức tỷ lệ dưới đây:

Đơn vị tính: %

TT	*Loại dịch vụ công ích*	*Loại đô thị*			
		Đặc biệt	*I*	*II*	*III ÷ V*
1	*Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị*	*55*	*53*	*50*	*48*
2	*Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị*	*52*	*50*	*48*	*45*
3	*Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị*	*50*	*48*	*47*	*45*

Đối với công tác dịch vụ công ích đô thị có chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công > 60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được xác định theo định mức tỷ lệ không vượt quá 5% chi phí xe, máy, thiết bị thi công.

Định mức chi phí quản lý chung do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định phải phù hợp với hệ thống định mức, điều kiện thực tế thực hiện cung ứng dịch vụ và khả năng cân đối ngân sách của địa phương."

2.8. Về các quy định tại QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng

- Theo quy định tại Mục 2.4 QCVN 01:2021/BXD, diện tích tối thiểu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị (không bao gồm đất cây xanh sử dụng

công cộng trong đơn vị ở) có tiêu chuẩn từ 04 - 07m^2/người tương ứng với đô thị từ loại V đến loại đặc biệt. (Quy định này cơ bản tương đồng với quy định tại Nghị quyết số 1210, trường hợp các đô thị đạt tiêu chuẩn diện tích tối thiểu của quy chuẩn quy hoạch nêu trên sẽ được tính điểm tối đa - Phụ lục 1, bảng 5.A).

"2.4 Yêu cầu về đất cây xanh

- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị phải đảm bảo thuận tiện cho mọi người dân được tiếp cận sử dụng. Phải quy hoạch khai thác sử dụng đất cây xanh tự nhiên, thảm thực vật ven sông hồ, ven kênh rạch, ven biển... để bổ sung thêm đất cây xanh đô thị;

- Các đô thị có các cảnh quan tự nhiên (sông, suối, biển, đồi núi, thảm thực vật tự nhiên) đặc trưng có giá trị cần có giải pháp về quy hoạch khai thác và bảo tồn cảnh quan.

Bảng 2.5: Diện tích tối thiểu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị (không bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở)

Loại đô thị	*Tiêu chuẩn (m2/người)*
Đặc biệt	*7*
I và II	*6*
III và IV	*5*
V	*4*
CHÚ THÍCH 1: Diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công viên, vườn hoa, được quy đổi ra chỉ tiêu đất cây xanh/người nhưng không chiếm quá 50% so với tổng chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị; *CHÚ THÍCH 2: Đối với đô thị miền núi, hải đảo chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị có thể thấp hơn nhưng phải đạt trên 70% mức quy định trong Bảng 2.5.*	

- Theo quy định tại Mục 2.9.3.3. QCVN 01:2021/BXD, đối với những đô thị từ loại III trở lên phải tổ chức mạng lưới giao thông vận tải hành khách công cộng. (Nghị quyết số 1210 quy định tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đối với tất cả các loại đô thị với tỷ lệ từ 1% - 30%).

"*2.9.3.3 Mạng lưới giao thông vận tải hành khách công cộng*

- <u>Đối với những đô thị từ loại III trở lên phải tổ chức mạng lưới giao thông vận tải hành khách công cộng</u>. Các loại hình giao thông công cộng gồm có: đường sắt đô thị, xe buýt, tàu thủy (nếu có);

- Khoảng cách giữa các tuyến giao thông công cộng tối thiểu là 600m và tối đa là 1.200m (ở khu trung tâm đô thị tối thiểu là 400m). Khoảng cách đi bộ từ nơi ở, nơi làm việc, nơi mua sắm, vui chơi giải trí... đến ga, bến công cộng tối đa là 500m;

- <u>Mật độ mạng lưới giao thông công cộng phụ thuộc vào cơ cấu quy hoạch đô thị, tối thiểu phải đạt 2 km/km^2 đất xây dựng đô thị</u>. Khoảng cách giữa các bến giao thông công cộng trong đô thị được quy định như sau: đối với bến xe buýt, tàu điện tối đa là 600m; đối với bến xe buýt nhanh (BRT), đường sắt đô thị (tàu điện ngầm; tàu điện mặt đất hoặc trên cao) tối thiểu là 800m;

- Tại chỗ giao nhau giữa các tuyến đường có phương tiện giao thông công cộng, phải bố trí trạm chuyển xe từ phương tiện này sang phương tiện khác với chiều dài đi bộ < 200m;

- Bến xe buýt và tàu điện trên đường chính phải bố trí cách chỗ giao nhau ít nhất 20 m. Chiều dài bến xe một tuyến, chạy một hướng ít nhất 20m, trên tuyến có nhiều tuyến hoặc nhiều hướng phải tính toán cụ thể, nhưng không ngắn hơn 30m. Chiều rộng bến ít nhất 3m."

- Theo quy định tại tại Mục 2.10.2 QCVN 01:2021/BXD, tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước là 100% trong giai đoạn dài hạn của quy hoạch, chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt của khu vực nội thị đô thị phụ thuộc vào loại đô thị nhưng tối thiểu là 80 lít/người/ngày đêm. (Quy định này cơ bản tương đồng với quy định tại Nghị quyết số 1210 về tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh từ 80-100% tương ứng cho đô thị từ loại V đến loại đặc biệt với chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt từ 80 - 130 lít/người/ngày đêm tương ứng cho đô thị từ loại V đến loại đặc biệt).

"2.10 Yêu cầu về cấp nước

2.10.2 Nhu cầu sử dụng nước

- Nước sạch dùng cho sinh hoạt được dự báo dựa theo chuỗi số liệu hiện trạng, mức độ tiện nghi của khu đô thị, điểm dân cư nhưng phải đảm bảo: tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước là 100% trong giai đoạn dài hạn của quy hoạch; chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt của khu vực nội thị đô thị phụ thuộc vào loại đô thị nhưng tối thiểu là 80 lít/người/ngày đêm; hướng tới mục tiêu sử dụng nước an toàn, tiết kiệm và hiệu quả;

- Nước sạch dùng các công trình công cộng, dịch vụ tối thiểu bằng 10% lượng nước sinh hoạt. Chỉ tiêu cấp nước sạch cho từng loại hình công trình công cộng, dịch vụ phải đảm bảo tối thiểu như sau: trường học 15 lít/học sinh/ngày đêm; trường mầm non 75 lít/cháu/ngày đêm; nhà, công trình công cộng, dịch vụ khác 2 lít/m^2 sàn/ngày đêm;

- Nước tưới cây, rửa đường tối thiểu bằng 8% lượng nước sinh hoạt. Chỉ tiêu cấp nước phải đảm bảo tối thiểu như sau: tưới vườn hoa, công viên 3 lít/m^2/ngày đêm; rửa đường 0,4 lít/m^2/ngày đêm. Cho phép sử dụng nước tái sử dụng (nước mưa, nước thải đã qua xử lý...) cho mục đích tưới cây, rửa đường;

- Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp tối thiểu bằng 8% lượng nước sinh hoạt;

- Nước cho các khu công nghiệp tập trung: xác định theo loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu bằng 20m^3/ha/ngày đêm cho tối thiểu 60% diện tích khu công nghiệp;

- Nước thất thoát, rò rỉ tối đa không vượt quá 15% tổng lượng nước trên;

- Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước tối thiểu bằng 4% tổng lượng nước trên."

- Theo quy định tại Mục 2.13.1 QCVN 01:2021/BXD, mỗi đô thị phải có tối thiểu một nhà tang lễ. Một nhà tang lễ phục vụ tối đa 250.000 dân. (Nghị quyết số 1210 quy định thấp hơn so với chỉ tiêu tối thiểu tính trên dân số nêu trên; các đô thị loại IV, V cho phép tính điểm đối với trường hợp đô thị có dự án mà chưa đầu tư xây dựng).

"2.13 Yêu cầu về nhà tang lễ, nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

2.13.1 Nhà tang lễ

- <u>Mỗi đô thị phải có tối thiểu một nhà tang lễ</u>. Một nhà tang lễ phục vụ tối đa 250 000 dân;

- Quy hoạch địa điểm nhà tang lễ không được ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác và các hoạt động giao thông. Nhà tang lễ phải có giải pháp chống ồn đảm bảo các quy định về tiếng ồn tại khu vực công cộng, khu dân cư;

- Diện tích nhà tang lễ được xác định dựa trên quy trình tổ chức tang lễ và tục lệ mai táng tại địa phương nhưng phải đảm bảo phục vụ được tối thiểu 04 đám tang/ngày."

- Theo quy định tại Bảng 2.26 QCVN 01:2021/BXD, chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt tối thiểu (quy hoạch giai đoạn đầu) được quy định theo loại đô thị, cụ thể: 400, 750, 1.100 và 1.400 KWh/người. năm, tương ứng đô thị loại IV-V, II-III, I

và đặc biệt (cao hơn so với ngưỡng quy định đạt điểm tối đa tại Nghị quyết số 1210 từ 350-1.200 KWh/người. năm theo loại đô thị tương ứng).

"2.14 Yêu cầu về cấp điện

2.14.1 Chỉ tiêu cấp điện

- Chỉ tiêu cấp điện dân dụng tối thiểu quy định tại Bảng 2.26, Bảng 2.27, Bảng 2.28;

- Chỉ tiêu điện công nghiệp (sản xuất công nghiệp, kho tàng) tối thiểu quy định tại Bảng 2.29.

Bảng 2.26: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (theo người)

Chỉ tiêu	*Giai đoạn đầu*				*Giai đoạn dài hạn*			
	Đô thị loại đặc biệt	*Đô thị loại I*	*Đô thị loại II-III*	*Đô thị loại IV-V*	*Đô thị loại đặc biệt*	*Đô thị loại I*	*Đô thị loại II-III*	*Đô thị loại IV-V*
1. Điện năng (KWh/người.năm)	*1.400*	*1.100*	*750*	*400*	*2.400*	*2.100*	*1.500*	*1.000*
2. Phụ tải (W/người)	*500*	*450*	*300*	*200*	*800*	*700*	*500*	*330*

- Theo quy định tại Mục 2.14.2. QCVN 01:2021/BXD, không quy hoạch các tuyến điện 500 KV mới đi xuyên qua nội thị các đô thị, trường hợp bắt buộc phải có đủ hành lang an toàn cho lưới điện 500 KV. Lưới điện cao áp 110 KV và 220 KV đi trong nội thị của các đô thị từ loại II đến loại đặc biệt phải quy hoạch đi ngầm.

"2.14.2 Hệ thống cấp điện

- Quy hoạch phải đáp ứng nhu cầu sử dụng, độ tin cậy về cấp điện;

- Không quy hoạch các tuyến điện 500 KV mới đi xuyên qua nội thị các đô thị. Trường hợp bắt buộc phải đi xuyên qua nội thị các đô thị phải có đủ hành lang an toàn cho lưới điện 500 KV. Lưới điện cao áp 110 KV và 220 KV đi trong nội thị của các đô thị từ loại II đến loại đặc biệt phải quy hoạch đi ngầm;

- Trong khu vực nội thị, hệ thống đường dây hạ thế và chiếu sáng xây mới phải quy hoạch đi ngầm, hệ thống đường dây hạ thế và chiếu sáng hiện hữu phải được cải tạo theo hướng hạ ngầm;

- Ngoài ra các công trình cấp điện phải tuân thủ QCVN 07-5:2016/BXD."

2.9. Về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị

Theo Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, việc thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác được phép thực hiện bằng hai hình thức thanh toán (khoán hoặc theo hóa đơn thực tế), mức thanh toán áp dụng theo loại đô thị (tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7); mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu tại các cuộc họp cũng được áp dụng theo loại đô thị nơi tổ chức họp (tại khoản 4 Điều 12).

Thông tư số 40/2017/TT-BTC

"Điều 7. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác

2. Thanh toán theo hình thức khoán:

a) Lãnh đạo cấp Bộ trưởng, Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên, mức khoán: 1.000.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác;

b) Đối với các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

- Đi công tác ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán: 450.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh, mức khoán: 350.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại các vùng còn lại, mức khoán: 300.000 đồng/ngày/người.

3. Thanh toán theo hoá đơn thực tế:

Trong trường hợp người đi công tác không nhận thanh toán theo hình thức khoán tại khoản 2 Điều này thì được thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật) do thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt theo tiêu chuẩn thuê phòng như sau:

a) Đối với Lãnh đạo cấp Bộ trưởng và các chức danh tương đương: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ: 2.500.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng, không phân biệt nơi đến công tác;

b) Đi công tác tại các quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh:

- Đối với Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.

- Đối với các đối tượng còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

c) Đi công tác tại các vùng còn lại:

- Đối với Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng.

- Đối với các đối tượng còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 700.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.".

"Điều 12. Mức chi tổ chức hội nghị

4. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán như sau:

a) Cuộc họp tổ chức tại địa điểm nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương: 200.000 đồng/ngày/người;

b) Cuộc họp tổ chức tại địa điểm nội thành, nội thị của thành phố trực thuộc tỉnh; tại các huyện, thị xã thuộc tỉnh: 150.000 đồng/ngày/người;

c) Riêng cuộc họp do xã, phường, thị trấn tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): 100.000 đồng/ngày/người."

2.10. Về chất thải rắn sinh hoạt đô thị

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 có đề ra mục tiêu cụ thể đến năm 2025 về chất thải rắn sinh hoạt đô thị như sau: tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình;

85% các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình.

"Mục 3. Mục tiêu, b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Về chất thải rắn sinh hoạt đô thị:

+ Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 85% các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình;

+ 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom;

+ Sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường tại các Trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy;

+ 90 - 95% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất;

+ Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%."

2.11. Về quản lý và phát triển chợ trên địa bàn đô thị

Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/06/2015 của Bộ Công thương phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035: (1) định hướng phát triển chợ dân sinh hạng III cấp phường theo hướng văn minh, hiện đại, chú trọng ở những khu đô thị và khu cư dân tập trung mới hình thành; (2) phát triển mạng lưới chợ đầu mối tại vùng ngoại vi các thành phố, thị xã (đô thị loại III trở lên) để cung ứng phát luồng hàng hóa cho mạng lưới bán lẻ (chủ yếu là chợ dân sinh hạng III) ở khu vực nội thị; từ nay đến năm 2025 và giai đoạn đến năm 2035, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ngoại trừ Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) có thể phát triển một chợ đầu mối ở ngoại vi đô thị trung tâm hoặc một chợ đầu mối ở vùng nông sản hàng hóa tập trung của địa phương; (3) Phát triển mạng lưới chợ hạng I tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố (đô thị loại IV trở lên), mỗi một đô thị tối thiểu một chợ hạng I; (4) Mỗi huyện tối thiểu có một chợ hạng II.

"Mục 3. Định hướng phát triển:

b) Định hướng phát triển chợ theo địa bàn

Tại địa bàn đô thị: Phát triển có chọn lọc mạng lưới chợ dân sinh hạng III cấp phường theo hướng văn minh, hiện đại, chú trọng ở những khu đô thị và khu cư dân tập trung mới hình thành; tập trung phát triển mạng lưới chợ tổng hợp hạng I ở khu vực trung tâm và chợ đầu mối bán buôn ở ngoại vi các thị xã, thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu tại chỗ của các thị trường lớn, trọng điểm và bảo đảm sự ổn định chung của thị trường vùng, cả nước.

c) Định hướng phát triển mạng lưới chợ đầu mối

Phát triển mạng lưới chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông sản thực phẩm tập trung, có tính chuyên canh, quy mô lớn và ổn định, là nơi hội tụ, tập kết hàng hóa và khởi đầu cho lưu thông hàng hóa tại vùng ngoại vi các thành phố, thị xã (đô thị loại III trở lên) để cung ứng phát luồng hàng hóa cho mạng lưới bán lẻ (chủ yếu là chợ dân sinh hạng III) ở khu vực nội thị.

Tùy theo đặc điểm nguồn hàng có thể phát triển chợ đầu mối bán buôn đa ngành nông

sản thực phẩm hoặc các chợ đầu mối bán buôn chuyên ngành như rau củ quả, thủy hải sản, thậm chí chuyên sâu hơn như chợ trái cây, chợ rau củ (hàng bông), chợ hoa, chợ cá, chợ gia cầm, chợ trâu bò.v.v. Chợ đầu mối có phạm vi ảnh hưởng tối thiểu là trong địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong điều kiện và bối cảnh từ nay đến năm 2025 và giai đoạn đến năm 2035, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ngoại trừ Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), có thể phát triển một chợ đầu mối ở ngoại vi đô thị trung tâm hoặc một chợ đầu mối ở vùng nông sản hàng hóa tập trung của địa phương.

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế trong từng giai đoạn để lựa chọn nâng cấp một số chợ đầu mối thành các chợ đấu giá hoặc sàn giao dịch hàng hóa nông sản, đặc biệt là ở các địa phương thuộc vùng cung ứng tập trung về hải sản, trái cây, rau củ.

d) Định hướng phát triển mạng lưới chợ hạng I

Phát triển mạng lưới chợ hạng I tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố (đô thị loại IV trở lên) để vừa đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng thông thường của người dân và khách du lịch, vừa làm hạt nhân chi phối, chủ đạo đối với mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ trên địa bàn.

Dựa trên nhu cầu tiêu dùng của khách hàng tại chỗ và khách du lịch, phát triển tại mỗi một đô thị tối thiểu một chợ hạng I.

Phát huy và bảo tồn tập quán trao đổi mua bán hàng hóa và các giá trị truyền thống của chợ để quyết định địa điểm và phương án thiết kế kiến trúc, tổ chức không gian chợ hạng I bảo đảm phù hợp với công năng, nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời hài hòa với các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại, văn minh (siêu thị, trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi) ở khu vực xung quanh.

Củng cố và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Ban quản lý/Ban quản trị chợ hạng I, đặc biệt là đổi mới và hoàn thiện chế độ thu chi tài chính của Ban quản lý chợ và chế độ lao động tiền lương của cán bộ công nhân viên Ban quản lý. Lựa chọn để từng bước chuyển đổi mô hình Ban quản lý thành mô hình công ty kinh doanh chợ, trước hết là ở những chợ hạng I đã hội tụ đủ các điều kiện chuyển đổi.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng theo mô hình nhất thể hóa chợ hạng I với trung tâm mua sắm/trung tâm thương mại, nguyên tắc là chợ vẫn phải đáp ứng đầy đủ các công năng, không làm mất đi hoặc thay đổi các giá trị cốt lõi của chợ, bảo đảm lợi ích của người kinh doanh trong chợ, tạo thêm khả năng đáp ứng tốt hơn nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân.

d) Định hướng phát triển mạng lưới chợ hạng II, III

Phát triển các chợ hạng II (chủ yếu bán lẻ) tại những thị trường tập trung quy mô vừa và nhỏ, trong đó trọng yếu là mạng lưới chợ trung tâm huyện. Mỗi huyện tối thiểu có một chợ hạng II, vừa đáp ứng nhu cầu của người dân tại chỗ, vừa chi phối thị trường bán lẻ cấp xã trên địa bàn, vừa là nơi trung chuyển hàng hóa của chợ hạng I.

Phát triển rộng rãi mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ hạng III cấp xã để phục vụ nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa cho sản xuất và đời sống hàng ngày của người dân. Bố trí chợ gần các cụm dân cư tập trung ở nông thôn hoặc gần các khu công nghiệp để phục vụ công nhân. Đối với địa bàn phường, cần chọn lọc và thiết kế mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại, hài hòa với quy hoạch các cơ sở bán lẻ hiện đại (siêu thị, trung tâm mua sắm, cửa hàng tiện lợi), hạn chế phát triển mới, chỉ quy hoạch xây mới chợ tại những khu vực có nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa tương đối lớn và ổn định, đáp ứng đủ các tiêu chí quy hoạch về diện tích mặt bằng và đảm bảo các quy định hiện hành về an toàn giao thông, vệ sinh môi trường."

2.12. Về giao thông đường bộ

Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 12/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về

phê duyệt chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 có đề ra mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021 - 2030 như sau: (1) 100% hệ thống đường tỉnh, 50 - 80% hệ thống đường huyện được xây dựng và lắp đặt đầy đủ các công trình, trang thiết bị bảo đảm an toàn giao thông; (2) Hoàn thành hệ thống giao thông tiếp cận cho người khuyết tật, người cao tuổi trên các tuyến đường chính trong các đô thị loại I trở lên; (3) 100% các tuyến đường bộ cao tốc, các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ huyết mạch có triển khai lắp đặt các hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh (có công năng phát hiện các hành vi vi phạm, thu phí điện tử không dừng, biển báo hiệu đường bộ điện tử linh hoạt); hình thành các trung tâm tích hợp quản lý, điều hành giao thông đô thị thông minh tại các thành phố trực thuộc trung ương và địa phương có nhu cầu.

"2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021 - 2030

b) Kết cấu hạ tầng và tổ chức giao thông

- Xóa bỏ kịp thời các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên hệ thống đường bộ; bảo đảm 100% các tuyến đường bộ xây dựng mới, nâng cấp cải tạo và đang khai thác được thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định; lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ và chống tái lấn chiếm trên tất cả các tuyến quốc lộ; đảm bảo các công trình xây dựng lớn khi kết nối trực tiếp ra đường đô thị, quốc lộ và tỉnh lộ không gây gia tăng ùn tắc, tai nạn giao thông.

- 100% các tuyến quốc lộ, đường tỉnh (từ cấp III trở lên) xây dựng mới và 75% chiều dài mạng quốc lộ đang khai thác đạt mức độ an toàn giao thông từ 3 sao trở lên theo tiêu chuẩn của Chương trình đánh giá an toàn giao thông đường bộ toàn cầu.

- Các tuyến đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo được xem xét xây dựng làn đường dành riêng cho mô tô, xe gắn máy, xe đạp và bảo đảm an toàn cho các đối tượng tham gia giao thông dễ bị tổn thương.

- 100% hệ thống đường tỉnh, 50 - 80% hệ thống đường huyện được xây dựng và lắp đặt đầy đủ các công trình, trang thiết bị bảo đảm an toàn giao thông.

- Hoàn thành hệ thống giao thông tiếp cận cho người khuyết tật, người cao tuổi trên các tuyến đường chính trong các đô thị loại I trở lên.

- Huy động nguồn lực đầu tư, xây dựng các trạm dừng nghỉ để phục vụ nhu cầu thiết yếu của lái xe, hành khách, phương tiện dọc các tuyến đường cao tốc, quốc lộ và tỉnh lộ, đảm bảo người lái xe không quá 04 giờ là được dừng nghỉ theo quy định.

- 100% các tuyến đường bộ cao tốc, các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ huyết mạch có triển khai lắp đặt các hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh (có công năng phát hiện các hành vi vi phạm, thu phí điện tử không dừng, biển báo hiệu đường bộ điện tử linh hoạt); hình thành các trung tâm tích hợp quản lý, điều hành giao thông đô thị thông minh tại các thành phố trực thuộc trung ương và địa phương có nhu cầu.

- Giảm ùn tắc giao thông trên các tuyến quốc lộ trọng điểm, các đầu mối giao thông chính, tại Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn, không để xảy ra các vụ ùn tắc giao thông kéo dài trên 30 phút.

- 100% khu vực cổng trường học nằm trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, các đường trục chính đô thị được tổ chức giao thông bảo đảm an toàn và chống ùn tắc giao thông."

2.13. Về chỉ tiêu nhà ở

Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm

2030: (1) Mục tiêu đến năm 2020, diện tích nhà ở bình quân tại đô thị đạt 29 m^2 sàn/người, (2) Trong giai đoạn 2016 - 2020, phấn đấu thực hiện đầu tư xây dựng tối thiểu khoảng 12,5 triệu m^2 nhà ở xã hội tại khu vực đô thị; (3) Tỷ lệ nhà ở chung cư trong các dự án phát triển nhà ở tại các đô thị loại đặc biệt (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) đạt trên 90%, đô thị từ loại I đến loại II đạt trên 60%, đô thị loại III đạt trên 40% tổng số đơn vị nhà ở xây dựng mới; tỷ lệ nhà ở cho thuê đạt tối thiểu khoảng 30% tổng quỹ nhà ở tại các đô thị loại III trở lên.

"(1) Mục tiêu đến năm 2020:

- Diện tích nhà ở bình quân toàn quốc đạt khoảng 25 m^2 sàn/người, trong đó tại đô thị đạt 29 m^2 sàn/người và tại nông thôn đạt 22 m^2 sàn/người; phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 8 m^2 sàn/người;

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, phấn đấu thực hiện đầu tư xây dựng tối thiểu khoảng 12,5 triệu m^2 nhà ở xã hội tại khu vực đô thị; đáp ứng cho khoảng 80% số sinh viên, học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và khoảng 70% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu được giải quyết chỗ ở; hỗ trợ cho khoảng 500 nghìn hộ gia đình (theo chuẩn nghèo mới) tại khu vực nông thôn cải thiện nhà ở;

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố toàn quốc đạt khoảng 70%, trong đó tại đô thị đạt trên 75%, tại nông thôn đạt 65%; xóa hết nhà ở đơn sơ trên phạm vi toàn quốc; nâng tỷ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh lên 90%, trong đó tại đô thị đạt xấp xỉ 100% và tại nông thôn đạt trên 80%;

- Tỷ lệ nhà ở chung cư trong các dự án phát triển nhà ở tại các đô thị loại đặc biệt (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) đạt trên 90%, đô thị từ loại I đến loại II đạt trên 60%, đô thị loại III đạt trên 40% tổng số đơn vị nhà ở xây dựng mới; tỷ lệ nhà ở cho thuê đạt tối thiểu khoảng 30% tổng quỹ nhà ở tại các đô thị loại III trở lên.

(2) Đến năm 2030, phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn quốc khoảng 30 m^2 sàn/người, diện tích nhà ở tối thiểu đạt 12 m^2 sàn/người."

2.14. Về chỉ tiêu tăng trưởng xanh

Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh[1] có nêu nhiệm vụ chiến lược trong đó có những chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020 gồm: Tỷ lệ đô thị loại III có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định: 60%, với đô thị loại IV, loại V và các làng nghề: 40%, cải thiện môi trường khu vực bị ô nhiễm nặng 100%, tỷ lệ chất thải được thu gom, xử lý hợp tiêu chuẩn theo Quyết định số 2149/QĐ-TTg[2], diện tích cây xanh đạt tương ứng tiêu chuẩn đô thị, tỷ trọng dịch vụ vận tải công cộng ở đô thị lớn và vừa 35 - 45%, tỷ lệ đô thị lớn và vừa đạt tiêu chí đô thị xanh phấn đấu đạt 50%.

"II. NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC

3. Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

Kết hợp nếp sống đẹp truyền thống với những phương tiện văn minh hiện đại để tạo nên đời sống tiện nghi, chất lượng cao mang đậm bản sắc dân tộc cho xã hội Việt Nam hiện đại. Thực hiện đô thị hóa nhanh, bền vững, duy trì lối sống hòa hợp với thiên nhiên ở nông thôn và

---

[1] Chiến lược này hiện đang được sửa đổi thành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045, hướng tới 2050 và dự kiến ban hành năm nay.

[2] Quyết định này hiện đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018.

tạo lập thói quen tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới toàn cầu.

Những chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020 gồm: Tỷ lệ đô thị loại III có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định: 60%, với đô thị loại IV, loại V và các làng nghề: 40%, cải thiện môi trường khu vực bị ô nhiễm nặng 100%, tỷ lệ chất thải được thu gom, xử lý hợp tiêu chuẩn theo Quyết định số 2149/QĐ-TTg , diện tích cây xanh đạt tương ứng tiêu chuẩn đô thị, tỷ trọng dịch vụ vận tải công cộng ở đô thị lớn và vừa 35 - 45%, tỷ lệ đô thị lớn và vừa đạt tiêu chí đô thị xanh phấn đấu đạt 50%."

2.15. Về các chỉ tiêu thông tin

Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030, có nêu: (1) Mục tiêu đến năm 2025: Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã; phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh; 80% dân số sử dụng Internet; 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%; Có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm (Bắc, Trung, Nam) và triển khai mạng 5G tại các đô thị này; (2) Mục tiêu đến năm 2030: Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang; phổ cập dịch vụ mạng di động 5G; Hoàn thành xây dựng Chính phủ số; Hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung; từng bước kết nối với mạng lưới đô thị thông minh trong khu vực và thế giới.

"2. Mục tiêu

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu đến năm 2025:

- Duy trì xếp hạng Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thuộc 3 nước dẫn đầu ASEAN;

- Chỉ số An toàn, an ninh mạng toàn cầu của Liên minh viễn thông quốc tế (ITU) thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu;

- Chỉ số Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên hợp quốc thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN;

- Kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP; năng suất lao động tăng bình quân trên 7%/năm;

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã; phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh; 80% dân số sử dụng Internet; 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%;

- Có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm (Bắc, Trung, Nam) và triển khai mạng 5G tại các đô thị này.

Mục tiêu đến năm 2030:

- Duy trì xếp hạng Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của WIPO thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới;

- Chỉ số An toàn, an ninh mạng toàn cầu của ITU thuộc nhóm 30 nước đứng đầu;

- Chỉ số Chính phủ điện tử theo xếp hạng của Liên hợp quốc thuộc nhóm 50 nước đứng đầu;

- Kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP; năng suất lao động tăng bình quân trên 7,5%/năm;

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang; phổ cập dịch vụ mạng di động 5G;

- Hoàn thành xây dựng Chính phủ số;

- Hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung; từng bước kết nối với mạng lưới đô thị thông minh trong khu vực và thế giới."

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

TT	Danh mục văn bản	Số Văn bản	Ngày tháng	Cơ quan ban hành	Hiệu lực thi hành
1	Luật Quy hoạch đô thị	30/2009/QH12	17/6/2009	Quốc hội	01/10/2010
2	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch	35/2018/QH14	20/11/2018	Quốc hội	01/01/2019
3	Luật tổ chức chính quyền địa phương	77/2015/QH13	19/06/2015	Quốc hội	01/01/2016
4	Nghị quyết về phân loại đô thị	1210/2016/ UBTVQH13	25/05/2016	UBTV Quốc hội	25/05/2016
5	Nghị quyết về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính	1211/2016/ UBTVQH13	25/5/2016	UBTV Quốc hội	25/05/2016
6	Nghị định quy định về giá đất	44/2014/NĐ-CP	15/5/2014	Chính phủ	01/07/2014
7	Nghị định quy định về khung giá đất	96/2019/NĐ-CP	19/12/2019	Chính phủ	19/12/2019
8	Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị	11/2013/NĐ-CP	14/01/2013	Chính phủ	05/01/2014
9	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	43/2014/NĐ-CP	15/5/2014	Chính phủ	01/7/2014
10	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	148/2020/NĐ-CP	18/12/2020	Chính phủ	08/02/2021
11	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	218/2013/NĐ-CP	26/12/2013	Chính phủ	15/02/2014
12	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	91/2014/NĐ-CP	01/10/2014	Chính phủ	15/11/2014
13	Thông tư liên tịch hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP	20/2013/TTLT-BXD-BNV	21/11/2013	Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ	05/01/2014
14	Thông tư quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị	40/2017/TT-BTC	28/4/2017	Bộ Tài Chính	01/07/2017

TT	Danh mục văn bản	Số Văn bản	Ngày tháng	Cơ quan ban hành	Hiệu lực thi hành
15	Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.	14/2017/TT-BXD	28/12/2017	Bộ Xây dựng	15/02/2018
16	Thông tư ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy Hoạch Xây dựng	01/2021/TT-BXD	19/5/2021	Bộ Xây dựng	05/07/2021
17	Quyết định về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017	46/2016/QĐ-TTg	19/10/2016	Chính phủ	19/10/2016
18	Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	6481/QĐ-BCT	26/06/2015	Bộ Công thương	26/06/2015
19	Quyết định phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050	491/QĐ-TTg	07/05/2018	Thủ tướng	07/05/2018
20	Quyết định phê duyệt chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;	2060/QĐ-TTg	12/12/2020	Thủ tướng Chính phủ	12/12/2020
21	Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	2127/QĐ-TTg	30/11/2011	Thủ tướng Chính phủ	30/11/2011
22	Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh	1393/QĐ-TTg	25/09/2012	Thủ tướng Chính phủ	25/09/2012
23	Quyết định ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030	2289/QĐ-TTg	31/12/2020	Thủ tướng Chính phủ	31/12/2020